

Số: **83** /2007/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **20** tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2006/NQ-CP ngày 9/10/2006 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khóa XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010;

Căn cứ Nghị định số 99/2006/NĐ-CP ngày 15/9/2006 của Chính phủ về công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

Căn cứ Nghị định số 53/2007/NĐ-CP ngày 04/4/2007 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 555/2007/QĐ-BKH ngày 30/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2006/NQ-HĐND ngày 22/7/2006 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Quyết định số 157/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch & Đầu tư tại công văn số 1440/KH&ĐT-TH ngày 26/6/2007 và 1568/KH&ĐT-TH ngày 10/7/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 (sau đây gọi là khung theo dõi và đánh giá kế hoạch 5 năm) kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện tổ chức theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện theo từng mục tiêu cụ thể được phân công tại khung theo dõi và đánh giá kế hoạch 5 năm kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Căn cứ khung theo dõi, đánh giá kế hoạch 5 năm kèm theo Quyết định này và đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực, các sở, ngành và UBND các quận, huyện xây dựng, ban hành khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 của ngành và địa phương.

Điều 4.

1. Các cơ quan nêu tại Điều 2 thuộc Quyết định này có trách nhiệm chuẩn bị báo cáo theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch 5 năm 2006-2010 theo định kỳ hàng năm, báo cáo giữa kỳ (2 năm), báo cáo kết thúc kế hoạch 5 năm, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND Thành phố để tổng hợp báo cáo lãnh đạo UBND Thành phố và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trước ngày 10 tháng 7 hàng năm, các sở, ngành và UBND các quận, huyện báo cáo thực hiện 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm kế hoạch (đối với các chỉ tiêu hàng năm); báo cáo thực hiện kế hoạch 2 năm trước (đối với các chỉ tiêu báo cáo 2 năm 1 lần) và lũy kế đến năm báo cáo theo quy định tại Khung theo dõi và đánh giá kế hoạch 5 năm kèm theo Quyết định này. Riêng báo cáo năm 2007 gửi trước ngày 15 tháng 8 năm 2007.

Trước 05 tháng 11 báo cáo cập nhật tình hình thực hiện kế hoạch cả năm và lũy kế đến năm báo cáo.

Trước ngày 15 tháng 3 các sở, ngành và UBND các quận, huyện báo cáo bổ sung tình hình thực hiện kế hoạch năm trước và lũy kế đến năm báo cáo.

3. Các đơn vị nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo, bảo đảm tiến độ và chất lượng nội dung; trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 53/2007/NĐ-CP ngày 04/4/2007 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày đăng công báo.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo lãnh đạo UBND Thành phố và Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC; (đề b/c)
- TTTU, TTHĐND TP;
- Các đ/c thành viên UBND TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện;
- CP VP, các phòng CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Triệu



**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CÔNG, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN
CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 5 NĂM 2006-2010**

theo Quyết định số 83 /2007/QĐ-UBND ngày 20/7/2007)

1. Báo cáo hàng năm

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị chủ trì báo cáo |
|-----|--|------------------------|
| 1 | - Số đơn vị hành chính nhà nước áp dụng phương pháp lập kế hoạch chỉ tiêu trung hạn | Sở Tài chính |
| 2 | - Số đơn vị hành chính thực hiện phân bổ chỉ tiêu NSNN gắn với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội | Sở Tài chính |
| 3 | - Tỷ lệ chi ngân sách cho các đối tượng chính sách | Sở Tài chính |
| 4 | - Chi NSNN cho các chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số | Sở Tài chính |
| 5 | - Chi NSNN cho giáo dục và đào tạo/tổng chi NSNN của Thành phố | Sở Tài chính |
| 6 | - Chi NSNN của Thành phố/tổng chi NSNN của Thành phố | Sở Tài chính |
| 7 | - Chi đầu tư cho trung tâm y tế dự phòng Thành phố | Sở Tài chính |
| 8 | - Chi NSNN của Thành phố cho lĩnh vực văn hóa/tổng chi NSNN của Thành phố | Sở Tài chính |
| 9 | - Chi NSNN và các nguồn vốn nhà nước khác cho đào tạo | Sở Tài chính |
| 10 | - Tỷ lệ các cơ quan cung cấp dịch vụ ở Thành phố công bố phí dịch vụ | Sở Tài chính |
| 11 | - Số đơn vị hành chính thực hiện báo cáo kiểm toán theo chuẩn kiểm toán Việt Nam | Sở Tài chính |
| 12 | - Tỷ lệ chỉ tiêu công có thuộc tính NSNN (theo ngành, theo nguồn)/tổng chi NSNN của Thành phố | Sở Tài chính |
| 13 | - Tỷ lệ chi bảo dưỡng trên tổng chi ngân sách nhà nước | Sở Tài chính |
| 14 | - Phân bổ chỉ tiêu ngân sách gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Thành phố | Sở Tài chính |
| 15 | - Tỷ lệ hộ nghèo và hộ chính sách được hưởng giáo dục cơ bản miễn phí | Sở Giáo dục đào tạo |
| 16 | - Số phòng học được cải tạo, xây mới | Sở Giáo dục đào tạo |
| 17 | - Số phòng học 3 ca | Sở Giáo dục đào tạo |
| 18 | - Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo | Sở Giáo dục đào tạo |
| 19 | - Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng độ tuổi | Sở Giáo dục đào tạo |

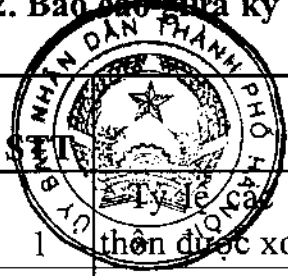
| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị chủ trì báo cáo |
|-----|--|------------------------|
| 20 | Tỷ lệ nhập học PTTH đúng độ tuổi | Sở Giáo dục đào tạo |
| 21 | Tỷ lệ nhập học THCS đúng độ tuổi | Sở Giáo dục đào tạo |
| 22 | Tốc độ tăng tuyển mới trung học chuyên nghiệp | Sở Giáo dục đào tạo |
| 23 | - Tỷ lệ giáo viên tiêu học có trình độ cao đẳng | Sở Giáo dục đào tạo |
| 24 | - Tỷ lệ giáo viên PTTH có trình độ thạc sỹ | Sở Giáo dục đào tạo |
| 25 | - Tỷ lệ học sinh có sách giáo khoa theo chương trình và phương pháp dạy học mới | Sở Giáo dục đào tạo |
| 26 | - Tỷ lệ học sinh so với giáo viên | Sở Giáo dục đào tạo |
| 27 | - Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp | Sở Giáo dục đào tạo |
| 28 | - Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia và khu vực | Sở Giáo dục đào tạo |
| 29 | - Số giờ học thực hành trên tổng số giờ học | Sở Giáo dục đào tạo |
| 30 | - Tổng số giường bệnh/10.000 dân | Sở Y tế |
| 31 | - Tỷ lệ giường bệnh trong các bệnh viện tư/tổng số giường bệnh | Sở Y tế |
| 32 | - Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ 6 loại vacxin | Sở Y tế |
| 33 | - Tỷ lệ người mắc bệnh sốt rét, bấu cổ, lao, phong và các bệnh dịch nguy hiểm, các bệnh xã hội | Sở Y tế |
| 34 | - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng | Sở Y tế |
| 35 | - Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống | Sở Y tế |
| 36 | - Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi | Sở Y tế |
| 37 | - Tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi | Sở Y tế |
| 38 | - Số bác sỹ/10.000 dân | Sở Y tế |
| 39 | - Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ, trong đó tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sỹ | Sở Y tế |
| 40 | - Tỷ lệ trạm y tế xã có đủ điều kiện hoạt động và đủ nữ hộ sinh | Sở Y tế |
| 41 | - Số vụ ngộ độc thực phẩm/dân số | Sở Y tế |
| 42 | - Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế | Sở Y tế |
| 43 | - Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo được cấp bảo hiểm y tế | Sở Y tế |
| 44 | - Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân | Sở Y tế |
| 45 | - Số xã nghèo được công nhận thoát nghèo | Sở Lao động TBXH |
| 46 | - Số hộ thoát nghèo | Sở Lao động TBXH |
| 47 | - Tỷ lệ hộ nghèo | Sở Lao động TBXH |
| 48 | - Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số | Sở Lao động TBXH |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị chủ trì báo cáo |
|-----|---|------------------------|
| 49 | - Tỷ lệ hộ gia đình chính sách được hưởng trợ cấp xã hội | Sở Lao động TBXH |
| 50 | - Tỷ lệ hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí được cải thiện nhà ở tránh bão, trú bão | Sở Lao động TBXH |
| 51 | - Số hộ bị tái nghèo, do thiên tai và dũ do khác | Sở Lao động TBXH |
| 52 | - Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm, trong đó số lao động nữ | Sở Lao động TBXH |
| 53 | - Số cơ sở dạy nghề được đầu tư và nâng cấp | Sở Lao động TBXH |
| 54 | - Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý cai nghiện và chữa trị | Sở Lao động TBXH |
| 55 | - Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn văn hóa | Sở Văn hoá Thông tin |
| 56 | - Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa | Sở Văn hoá Thông tin |
| 57 | - Tỷ lệ thôn, xóm có tủ sách công | Sở Văn hoá Thông tin |
| 58 | - Tỷ lệ thôn, xóm đạt chuẩn văn hóa | Sở Văn hoá Thông tin |
| 59 | - Tỷ lệ thôn, xóm đạt chuẩn văn hóa | Sở Văn hoá Thông tin |
| 60 | - Tỷ lệ làng, bản có tủ sách công | Sở Văn hoá Thông tin |
| 61 | - Số đoàn nghệ thuật công lập chuyển sang hoạt động theo cơ chế phục vụ công ích | Sở Văn hoá Thông tin |
| 62 | - Số lượt người đến các cơ sở văn hóa (bảo tàng, rạp hát, rạp xem phim,...)/năm | Sở Văn hoá Thông tin |
| 63 | - Số lượng di tích cách mạng, lịch sử văn hóa kiến trúc nghệ thuật, danh thắng được bảo tồn | Sở Văn hoá Thông tin |
| 64 | - Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được bảo tồn | Sở Văn hoá Thông tin |
| 65 | - Tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt Nam | Sở Văn hoá Thông tin |
| 66 | - Tỷ lệ hộ nghe được đài tiếng nói Việt Nam | Sở Văn hoá Thông tin |
| 67 | - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được nghe các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc | Sở Văn hoá Thông tin |
| 68 | - Tỷ lệ xã, phường có tổ chức định kỳ các hoạt động tuyên truyền giáo dục phòng chống tệ nạn xã hội | Sở Văn hoá Thông tin |
| 69 | - Số xã, phường, thị trấn có thiết chế thể dục thể thao ngoài công lập | Sở Thể dục thể thao |
| 70 | - Tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên | Sở Thể dục thể thao |
| 71 | - Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập thể thao | Sở Thể dục thể thao |
| 72 | - Số các văn bản quy phạm pháp luật không còn hiệu lực hoặc trùng lặp được loại bỏ | Sở Tư pháp |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị chủ trì báo cáo |
|-----|---|--------------------------|
| 73 | Số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành | Sở Tư pháp |
| 74 | Số quy chế quy định trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan trước cấp trên và trước pháp luật đối với các hành vi trái pháp luật, kỷ luật hành chính, phạm tội hình sự | Sở Tư pháp |
| 75 | - Số quy định không cần thiết về cấp phép, thanh tra, kiểm tra được xóa bỏ | Sở Tư pháp |
| 76 | - Năng lực tăng thêm thông qua các cảng (nếu có) | Sở Giao thông công chính |
| 77 | - Số Km đường Thành phố được: làm mới, nâng cấp, cải tạo | Sở Giao thông công chính |
| 78 | - Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch | Sở Giao thông công chính |
| 79 | - Tỷ lệ đường phố có cây xanh | Sở Giao thông công chính |
| 80 | - Tỷ lệ dân nông thôn được cung cấp nước sạch | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 81 | - Số người bị thiệt hại về người và của do thiên tai gây ra | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 82 | - Số người được tham gia tổ chức tập huấn về phòng chống thiên tai | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 83 | - Tỷ lệ hộ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Sở Tài nguyên MT-NĐ |
| 84 | - Tỷ lệ đất được khai thác và sử dụng có hiệu quả | Sở Tài nguyên MT-NĐ |
| 85 | - Tỷ lệ các khu nhà ở chuột ở đô thị và nông thôn được xóa bỏ | Sở Tài nguyên MT-NĐ |
| 86 | - Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường bị xử lý | Sở Tài nguyên MT-NĐ |
| 87 | - Số khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Sở Tài nguyên MT-NĐ |
| 88 | - Số đơn vị hành chính thực hiện chính sách một cửa | Sở Nội vụ |
| 89 | - Số đơn vị hành chính áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 | Sở Khoa học công nghệ |
| 90 | - Áp dụng phương pháp lập kế hoạch dựa trên kết quả và có tham vấn ý kiến cộng đồng, kể cả người nghèo | Sở Kế hoạch và đầu tư |
| 91 | - Tỷ lệ các cấp chính quyền Thành phố thực hiện giao dịch qua mạng | Sở Bưu chính viễn thông |
| 92 | - Tỷ lệ các xã công khai thông tin về ngân sách xã, phường | UBND các quận, huyện |
| 93 | - Số người, phương tiện bị thiệt hại do bão, lũ lụt gây ra (nếu có) | UBND các quận, huyện |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị chủ trì báo cáo |
|-----|--|---|
| 94 | - Số huyện, quận xây dựng xong bản đồ địa chính và công bố công khai | UBND các quận, huyện |
| 95 | - Số quận, huyện có đủ các công trình thể dục thể thao cơ bản: sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu đa năng,... | UBND các quận, huyện |
| 96 | - Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo kê khai tài sản theo Luật Phòng, chống tham nhũng | Thanh tra Thành phố |
| 97 | - Tỷ lệ dự án đầu tư có sự tham gia giám sát của người dân | Văn phòng Ủy ban Mặt trận tổ quốc Thành phố |
| 98 | - Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em | Ủy ban dân số gia đình và trẻ em Thành phố |
| 99 | - Số trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em lang thang cơ nhỡ, trẻ em khuyết tật được bảo vệ, tiếp xúc với các dịch vụ cơ bản như: học tập, chăm sóc sức khỏe | Ủy ban dân số gia đình và trẻ em Thành phố |

2. Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)



| | Chỉ tiêu | Đơn vị chủ trì báo cáo | Ghi chú |
|----|---|--|---------|
| 1 | Tỷ lệ các khu nhà ổ chuột ở đô thị và nông thôn được xoá | Sở Xây dựng | |
| 2 | - Số cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | Sở Tài nguyên MT NĐ | |
| 3 | - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được cấp sổ đỏ đối với đất nông nghiệp và đất rừng | Sở Tài nguyên MT NĐ | |
| 4 | - Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ địa chính | Sở Tài nguyên MT NĐ | |
| 5 | - Tỷ lệ ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp, làng nghề, các thành phố và các vùng nông thôn, vùng có mật độ dân số cao | Sở Tài nguyên MT NĐ | |
| 6 | - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia lãnh đạo ở các cấp | Sở Nội vụ | |
| 7 | - Số doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 14001 | Sở Khoa học công nghệ | |
| 8 | - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý | Sở Giao thông công chính | |
| 9 | - Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc tham gia chính quyền/tổng số cán bộ nữ tham gia chính quyền | Ủy ban dân số gia đình và trẻ em Thành phố | |
| 10 | - Tỷ lệ trẻ em lang thang, cơ nhỡ, khuyết tật được nhận các trợ giúp xã hội | Ủy ban dân số gia đình và trẻ em Thành phố | |
| 11 | - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được ổn định chỗ ăn, ở và sản xuất | UBND các quận, huyện | |
| 12 | - Tỷ lệ xã nghèo có đường ô tô đến trung tâm xã | UBND các huyện | |
| 13 | - Tỷ lệ xã nghèo được hỗ trợ về kết cấu hạ tầng thiết yếu | UBND các huyện | |
| 14 | - Thu nhập bình quân của người nghèo, người dân tộc thiểu số | Cục Thống kê | |
| 15 | - Thu nhập bình quân của 20% hộ nghèo nhất | Cục Thống kê | |
| 16 | - Thu nhập bình quân của 20% hộ giàu nhất | Cục Thống kê | |